

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 424/2024/HNGĐ-ST
Ngày 10- 7- 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thuý Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Lưu Tiên Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 198/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 307/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2024/QĐST-HN ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: số F, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn Hậu E, sinh năm 1975. Nơi cư trú: số F, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

(Bà T yêu cầu vắng mặt, ông Hậu E vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Vào năm 1997, bà và ông Hậu E được gia đình hai bên đồng ý, không tổ chức lễ cưới, sống chung như vợ chồng đến năm 2016 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang (Giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 13 tháng 6 năm 2016). Nguyên nhân mâu thuẫn: năm 2022 bà T phát hiện ông Hậu E có quen với người phụ nữ khác, đã khuyên ngăn và năn nỉ ông quay về chung sống để cùng nhau lo cho con cái nhưng ông nói không còn tình cảm, ly thân từ đó đến nay. Do tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn. Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Đ, sinh năm 2003 đã thành niên và lao động được, không yêu cầu giải quyết;

Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/5/2013, do bà **T** nuôi dưỡng, yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án tiến hành xác minh tại **ban Á** xác định bà **T**, ông **Hậu E** là vợ chồng đến năm 2022 thì không còn sống chung, mâu thuẫn không rõ, hiện nay ông **Hậu E** không có mặt ở địa phương, vợ chồng bà **T** có 03 con chung tên **Nguyễn Thị V**, **Nguyễn Văn Đ** và **Nguyễn Văn B**.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến tham dự phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Qua đó, cho thấy bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Phạm Thị Bích T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn H Em**. Về con chung: giao **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 05/5/2013 cho bà **T** tiếp tục nuôi dưỡng, ông **Hậu E** không phải cấp dưỡng nuôi con. Chia tài sản và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét; về án phí, bà **T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại **xã P, huyện P, tỉnh An Giang** nên Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:* Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Bà **T** và ông **Hậu E** có đăng ký kết hôn nên hôn nhân hợp pháp và cuộc sống hôn nhân nếu muốn có được hạnh phúc dài lâu, đạt

được mục đích thì phải bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, phải biết thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau, nhưng ông **Hậu E** có biểu hiện không chung thủy, vợ chồng không còn sống chung từ năm 2022 đến nay. Tòa án đã triệu tập hòa giải hai lần và trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông **Hậu E** đều không đến, bà **T** cương quyết yêu cầu ly hôn, nên chấp nhận cho bà được ly hôn là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

Sau khi ly thân, con chung tên **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 05/5/2013 do bà **T** nuôi dưỡng, bà có yêu cầu nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng. Để đảm bảo môi trường phát triển của con được ổn định, thuận lợi trong việc học tập, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao con **Nguyễn Văn B** cho bà **T** chăm sóc, nuôi dưỡng, ông **Hậu E** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con. Đối với **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1998 và **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 2003 đã thành niên và lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ghi nhận bà **T** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **T** phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng. Ông **Hậu E** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Bích T**.

1. Về hôn nhân: bà **Phạm Thị Bích T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn H** Em.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 05/5/2013 cho bà **Phạm Thị Bích T** tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và tự lập được. Ông **Nguyễn Văn H** Em không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Hậu E** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, bà **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con chung. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông **Hậu E**.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà **T** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà **Phạm Thị Bích T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006738 ngày 13/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Ông **Nguyễn Văn Hậu E** không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa